

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**QUẬN HẢI CHÂU**  
**TP. ĐÀ NẴNG**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST

Ngày 11/8/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xoa  
2. Ông Nguyễn Văn Sanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Nhung - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Trịnh Đình T - Sinh năm 1962. (Có mặt).

Trú tại: đường L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

**\* Bị đơn:** Bà Trần Thị Kim A - Sinh năm 1965. (vắng mặt).

Trú tại: đường H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trịnh Đình T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Trần Thị Kim A sau một thời gian tìm hiểu thì đi đến kết hôn vào năm 1986 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 320 ngày 17/10/1986. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ đường L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đến năm 2019 thì bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống của vợ chồng ông không hợp nhau. Vào năm 2019, ông và bà A thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi phân chia tài sản, bà A mua nhà đất sinh sống tại địa chỉ đường H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông cùng con trai sống tại địa chỉ đường L nay là 33/8 L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Từ đó cho đến nay, nhiều lần ông liên hệ bà T để vợ chồng ngồi lại nói chuyện, hàn gắn tình cảm nhưng bà T cố tình tránh mặt ông. Nay, ông xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng quá trầm trọng, vợ chồng không chung sống với nhau một thời gian dài, ông không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa do hai bên không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Kim A.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trịnh Thị Bảo A - Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998. Khi ly hôn do các con chung hiện nay đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trịnh Đình T xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân quận Hải Châu đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải, giấy triệu tập cho bà Trần Thị Kim A để lấy lời khai và tham gia hoà giải nhưng bà Trần Thị Kim A đều không có mặt không có lý do và cũng không gửi ý kiến, nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Trịnh Đình T đối với bà Trần Thị Kim A.

\* Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đình T được ly hôn đối với bà Trần Thị Kim A.

\* Về con chung: Ông Trịnh Đình T xác định vợ chồng có hai con chung là Trịnh Thị Bảo A - Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998. Ly hôn, do các con chung hiện nay đều đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

\* *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Trịnh Đình T xác định không có, không yêu cầu nên không đề cập.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Trong suốt quá trình tố tụng bà Trần Thị Kim A vắng mặt và không có lý do về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị Kim A là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Kim A.

[1.3] Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Trịnh Đình T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn đối với bị đơn là bà Trần Thị Kim A. Về con chung: do các con chung Trịnh Thị Bảo A- Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998, hiện nay đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] *Về nội dung*: Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trịnh Đình T đối với bà Trần Thị Kim A, Hội đồng xét xử thấy:

### *[2.1] Về quan hệ hôn nhân:*

[2.1.1] Ông Trịnh Đình T và bà Trần Thị Kim A kết hôn năm 1986 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1.2] Theo lời trình bày của ông T thì sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống của vợ chồng ông không hợp, do đó vào năm 2019 ông và bà T thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Sau đó vợ chồng không chung sống với nhau nữa, ông cùng con trai sống tại địa chỉ đường L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng cho đến nay. Bà T sống tại địa chỉ đường H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, mâu thuẫn giữa vợ chồng quá trầm trọng, ông nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ

hôn nhân được nữa do giữa hai bên không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Kim A. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà A và ông T có cơ hội đoàn tụ nhưng bà T đều không có mặt, chứng tỏ bà T không tha thiết hàn gắn lại mối quan hệ hôn nhân với ông T. Điều này cũng phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương, ông T và bà A không còn chung sống với nhau nữa. Như vậy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà A là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Ông Trịnh Đình T và bà Trần Thị Kim A có 02 con chung tên Trịnh Thị Bảo A - Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998, hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông Trịnh Đình T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Trịnh Đình T đối với bà Trần Thị Kim A; Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đình T được ly hôn đối với bà Trần Thị Kim A; Về con chung: Đối với các con chung Trịnh Thị Bảo A - Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998, hiện nay đều đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập; Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trịnh Đình T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[4] *Về án phí:* Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trịnh Đình T – Sinh năm 1962, có đơn xin miễn nộp tiền án phí tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu. Do đó, ông T thuộc trường hợp được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Trịnh Đình T đối với bà Trần Thị Kim A.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đình T được ly hôn với bà Trần Thị Kim A.

1.2. Về con chung: Đối với con chung tên Trịnh Thị Bảo A - Sinh ngày 29.9.1987, Trịnh Thu Đ - Sinh ngày 12.10.1998, hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trịnh Đình T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trịnh Đình T được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trịnh Đình T số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007324 ngày 06.4.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Thùy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Xoa**

**Nguyễn Văn Sanh**

**Nguyễn Thị Ngọc Thùy**

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Phước Mỹ,  
quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Thùy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Xoa      Nguyễn Văn Sanh      Nguyễn Thị Ngọc Thùy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sanh      Nguyễn Xuân Tùng      Nguyễn Thị Ngọc Thùy**



**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**  
**TÒA**

**Nguyễn Xuân Tùng Nguyễn Xuân Tùng**  
**Thùy**

**Nguyễn Thị Ngọc**

Nơi nhận:

**THẨM**

- VKSND quận Hải Châu;

**TÒA**

- Chi cục THADS quận Hải Châu;

- Những người tham gia tố tụng;

- UBND phường Thạch Thang

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

**Nguyễn Thị Ngọc Thùy**